



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Số 33 - Ngõ 24 - Đặng Tiến Đông - Đống Đa - Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 35378938 / 68 * Fax: (84-4) 35378988

Website: <http://www.kiemtoanasc.com.vn> / kiemtoanasc.vn

Email: kiemtoanasc.info@gmail.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Của CÔNG TY CỔ PHẦN FIKOR VIỆT NAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính.	13 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Fikor Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **30.000.000.000 đồng**(Ba mươi tỷ đồng).

Với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương đương 3.000.000 cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chuẩn bị mặt bằng.

Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 09 năm 2012 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoàn thiện công trình xây dựng
- Sàn giao dịch bất động sản; kinh doanh bất động sản; dịch vụ phiên dịch và dịch thuật tài liệu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, dịch vụ ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, thể thao; đào tạo nghề trong các lĩnh vực sửa chữa điện, điện thoại di động, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điện công nghiệp, cơ khí, lái xe, tin học, ngoại ngữ (doanh nghiệp chỉ được

CÔNG TY CỔ PHẦN FIKOR VIỆT NAM

Tầng 1, tòa nhà VAS, khu đô thị Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội

hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo (trừ quảng cáo Nhà nước cấm); tư vấn đầu tư và xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); tư vấn về quản lý kinh doanh (Không bao gồm tư vấn pháp luật, kế toán, tài chính, thuế và kiểm toán); đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; kinh doanh dịch vụ siêu thị; mua bán, sửa chữa điện thoại di động, cố định máy fax, tổng đài; sản xuất và buôn bán các sản phẩm điện tử, điện máy, điện lạnh, đồ gia dụng; dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; lắp ráp các sản phẩm điện tử, tin học; dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng các sản phẩm điện tử, tin học, máy văn phòng; buôn bán thiết bị văn phòng; mua bán xe ô tô cũ và mới; cho thuê xe ô tô tự lái; cho thuê phương tiện vận tải; vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng và theo tuyến cố định (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch bằng taxi, xe buýt); (Đây là ngành nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam);

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2012 là: 52.671.663 VND (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 là: 140.315.138 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại thời điểm 31/12/2012 là: 207.614.754 VND (Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế tại thời điểm 31/12/2011 là: 154.943.091 VND).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Đức Giang	Chủ tịch HĐQT	28/10/2010	
Ông Nguyễn Văn Tân	Ủy viên HĐQT	28/10/2010	
Ông Nguyễn Tiến Đức	Ủy viên HĐQT	28/10/2010	
Ban Giám đốc	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Phạm Văn Hải	Tổng Giám đốc	25/07/2011	12/09/2012
Ông Nguyễn Văn Tân	Tổng Giám đốc	12/09/2012	

KIỂM TOÁN VIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN FIKOR VIỆT NAM

Tầng 1, tòa nhà VAS, khu đô thị Mỹ Đình 1, Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 31/12/2012, Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

T/M Ban Giám Đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tân

Số : 81/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo Tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam

Kính gửi: - Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
và các Cổ đông Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam lập ngày 28/03/2013 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 7 đến trang 31 kèm theo Báo cáo kiểm toán này.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến KTV của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Fikor Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà nội, ngày 11 tháng 04 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức
*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0164-2013-133-1*

Kiểm toán viên

Lê Phương Anh
*Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 0739-2013-133-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.609.388.335	9.822.039.293
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	608.194.098	3.600.079.674
1. Tiền	111		608.194.098	3.600.079.674
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		5.868.240.797	5.834.927.053
1. Phải thu của khách hàng	131		319.383.360	319.383.360
2. Trả trước cho người bán	132		48.857.437	15.543.693
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	5.500.000.000	5.500.000.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.229.010.895	386.013.121
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.229.010.895	386.013.121
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.903.942.545	1.019.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.942.545	1.019.445
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.900.000.000	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		848.331.949	1.713.550.767
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		839.296.287	1.682.294.061
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	839.296.287	1.129.394.061
- Nguyên giá	222		1.626.094.089	1.626.094.089
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(786.797.802)	(496.700.028)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	552.900.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác (*)	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (**)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.035.662	31.256.706
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9.035.662	31.256.706
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.457.720.284	11.535.590.060

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.350.105.530	1.480.646.969
I. Nợ ngắn hạn	310		1.234.045.530	1.480.646.969
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	174.132.000	464.324.000
2. Phải trả người bán	312		148.704.618	145.390.874
3. Người mua trả tiền trước	313		893.990.400	863.990.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	17.218.512	6.941.695
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		116.060.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	116.060.000	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.107.614.754	10.054.943.091
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	10.107.614.754	10.054.943.091
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		9.900.000.000	9.900.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		207.614.754	154.943.091
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.457.720.284	11.535.590.060

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD			
EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Văn Tân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Năm 2012

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	-	1.100.348.570
	2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26	-	-
	- Chiết khấu bán hàng	02a		-	-
	- Giảm giá hàng bán	02b		-	-
	- Hàng bán bị trả lại	02c		-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực	02d		-	-
	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	-	1.100.348.570
	4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	-	-
	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		-	1.100.348.570
	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	210.284.503	1.570.279
	7. Chi phí tài chính	22	VI.30	84.700.127	111.817.220
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		84.700.127	111.817.220
	8. Chi phí bán hàng	24		-	-
	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		61.739.936	849.786.491
	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		63.844.440	140.315.138
	11. Thu nhập khác	31		-	-
	12. Chi phí khác	32		-	-
	13. Lợi nhuận khác	40		-	-
	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.844.440	140.315.138
	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	11.172.777	-
	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		52.671.663	140.315.138
	18. Lãi trên cổ phiếu				

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Văn Tân

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 31 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Đơn vị tính: VNĐ Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	30.000.000	
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(30.000.000)	(69.243.189)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(930.950.000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(84.700.127)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(895.960)	(2.717.775)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.470.290.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2.942.441.992)	(635.038.967)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.028.038.079)	832.340.469
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH	21		(162.051.362)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	210.284.503	1.570.279
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	210.284.503	(160.481.083)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(174.132.000)	(174.132.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(174.132.000)	(174.132.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.991.885.576)	497.727.386
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.600.079.674	3.102.352.288
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	608.194.098	3.600.079.674

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Chi



Nguyễn Thị Chi



Nguyễn Văn Tân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Công ty Cổ phần Fikor Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102370070 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 09 năm 2012.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1, tòa nhà Việt Úc (VAS), khu đô thị Mỹ Đình 1, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **30.000.000.000 đồng (Ba mươi tỷ đồng)**.

Với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương đương 3.000.000 cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chuẩn bị mặt bằng.

3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 08 vào ngày 21 tháng 09 năm 2012 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

+ Chuẩn bị mặt bằng;

+ Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;

+ Phá dỡ;

+ Lắp đặt hệ thống điện;

+ Xây dựng công trình công ích

+ Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí

+ Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

+ Xây dựng nhà các loại;

+ Hoạt động của các cơ sở thể thao;

+ Hoàn thiện công trình xây dựng

+ Sàn giao dịch bất động sản; kinh doanh bất động sản; dịch vụ phiên dịch và dịch thuật tài liệu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, dịch vụ ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế; xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, thể thao; đào tạo nghề trong các lĩnh vực sửa chữa điện, điện thoại di động, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng, điện công nghiệp, cơ khí, lái xe, tin học, ngoại ngữ (doanh nghiệp

chỉ được hoạt động sau khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo (trừ quảng cáo Nhà nước cấm); tư vấn đầu tư và xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính và dịch vụ thiết kế công trình); tư vấn về quản lý kinh doanh (Không bao gồm tư vấn pháp luật, kế toán, tài chính, thuế và kiểm toán); đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; kinh doanh dịch vụ siêu thị; mua bán, sửa chữa điện thoại di động, cố định máy fax, tổng đài; sản xuất và buôn bán các sản phẩm điện tử, điện máy, điện lạnh, đồ gia dụng; dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông; lắp ráp các sản phẩm điện tử, tin học; dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng các sản phẩm điện tử, tin học, máy văn phòng; buôn bán thiết bị văn phòng; mua bán xe ô tô cũ và mới; cho thuê xe ô tô tự lái; cho thuê phương tiện vận tải; vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng và tho tuyên cố định (bao gồm cả vận chuyển khách du lịch bằng taxi, xe buýt); (Đây là ngành nghề chưa khớp mã với hệ thống ngành kinh tế Việt Nam);

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin

cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính tổng hợp của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Tại thời điểm 31/12/2012 các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào tài khoản doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận công cụ tài chính :

2.1. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.2. Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45 năm
- Máy móc, thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 – 50 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán:

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left(\text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \right) \right)$$

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:**Chi phí trả trước:**

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung).

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:*** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm

hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	597.018.740	3.586.411.840
Tiền gửi ngân hàng	11.175.358	13.667.834
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - CN Tây Đô.	8.311.621	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Cửa Nam.	4.169	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Điện Biên Phủ	2.859.568	-
Cộng	608.194.098	3.600.079.674

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khác	5.500.000.000	5.500.000.000
- Dư nợ phải trả khác		-
- Phải thu khác (*)	5.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	5.500.000.000	5.500.000.000

(*): Cho ông Phạm Đức Giang vay theo hợp đồng vay mượn tài sản số 01/HĐVMTS - Fikor ngày 01/01/2009:
 - Số tiền vay: 5.500.000.000 VNĐ
 - Lãi suất: 0%/năm
 - Thời hạn trả nợ: Trong vòng 10 ngày sau khi nhận được thông báo của Công ty.

4 . HÀNG TỒN KHO	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.209.010.895	366.013.121
- Công trình Viện quản lý Châu Á xã Xuân Phương	1.209.010.895	366.013.121
Thành phẩm	-	-
Hàng hóa	20.000.000	20.000.000
Cộng	1.229.010.895	386.013.121

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm
 * Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK
 * Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

5 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng	2.900.000.000	-

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCD khác	Cộng
Nguyên giá TSCD						
Số dư đầu kỳ		260.432.270	1.365.661.819			1.626.094.089
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-		-
- Mua trong năm						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	-	260.432.270	1.365.661.819	-	-	1.626.094.089
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		109.211.504	387.488.524			496.700.028
Số tăng trong kỳ	-	104.959.938	185.137.836	-	-	290.097.774
- Khấu hao trong kỳ		104.959.938	185.137.836			290.097.774
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	-	214.171.442	572.626.360	-	-	786.797.802
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	-	151.220.766	978.173.295	-	-	1.129.394.061
Tại ngày cuối kỳ	-	46.260.828	793.035.459	-	-	839.296.287

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	-	552.900.000
Cộng	-	552.900.000

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ, bao bì luân chuyển	9.035.662	31.256.706
Cộng	9.035.662	31.256.706

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn	-	464.324.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	174.132.000	-
Cộng	174.132.000	464.324.000

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.218.512	6.941.695
Cộng	17.218.512	6.941.695

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	116.060.000	-
Vay ngân hàng	116.060.000	-
Cộng	116.060.000	-

- Hợp đồng tín dụng số 36353/HĐTD/SME-DN/TCB - LTK - CNM ngày 19/08/2010 của Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam:

- Số tiền vay: 696.000.000 VNĐ

- Mục đích vay: Mua xe ô tô

- Thời hạn vay: 48 tháng

- Lãi suất: Lãi suất tiết kiệm thường loại 12 tháng cộng biên độ 3.0%/năm.

- Tài sản thế chấp: Xe ô tô Volkswagen New Beetle theo hợp đồng thế chấp tài sản ngày 19/08/2010. Giá trị tài sản thế chấp: 1.000.000.000 VNĐ

- Số dư đến thời điểm 31/12/2012: 290.192.000 VNĐ

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	9.900.000.000				15.568.408	9.915.568.408
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					140.315.138	140.315.138
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Giảm khác					940.455	940.455
Số dư cuối năm trước	9.900.000.000	-	-	-	154.943.091	10.054.943.091
Tăng vốn trong năm						
Lãi trong năm					52.671.663	52.671.663
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	9.900.000.000	-	-	-	207.614.754	10.107.614.754

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	9.900.000.000	9.900.000.000
Cộng	9.900.000.000	9.900.000.000
Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường		

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	9.900.000.000	9.900.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	9.900.000.000	9.900.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng	-	1.100.348.570
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		1.100.348.570
Cộng	-	1.100.348.570

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ đã cung cấp	-	1.100.348.570
Cộng	-	1.100.348.570

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	210.284.503	1.570.279
Cộng	210.284.503	1.570.279

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	84.700.127	111.817.220
Cộng	84.700.127	111.817.220

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.172.777	-
Cộng	11.172.777	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		390.200.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	312.318.818	332.537.624
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		50.983.661
- Chi phí khác bằng tiền	39.518.892	76.065.206
Cộng	351.837.710	849.786.491

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Thi công các công trình xây dựng.

Bất động sản và dịch vụ khác

	<i>Cung cấp dịch vụ</i>	<i>Hàng hóa</i>	<i>Cộng</i>
Doanh thu thân ra bên ngoài	-		-
Doanh thu thuần giữa các bộ phận			-
Tổng doanh thu thuần			
Chi phí bộ phận			-
Kết quả kinh doanh bộ phận			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			61.739.936
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(61.739.936)
Doanh thu hoạt động tài chính			210.284.503
Chi phí tài chính			84.700.127
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			-
Thuế TNDN hiện hành			11.172.777
Lợi nhuận sau thuế			52.671.663
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			312.318.818

3 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	<i>Giá trị ghi sổ</i>		<i>Giá trị hợp lý</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	608.194.098	3.600.079.674		
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.819.383.360	5.819.383.360		
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Cộng	<u>6.427.577.458</u>	<u>9.419.463.034</u>		
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	290.192.000	464.324.000		
Chi phí phải trả	-	-		
Phải trả người bán, phải trả khác	148.704.618	145.390.874		
Cộng	<u>438.896.618</u>	<u>438.896.618</u>		

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2012 do Thông tư số 210/2009/TT - BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Thuyết minh Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính quốc tế.

4 . Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam:

- Hợp đồng thế chấp tài sản ngày 19/08/2010: thế chấp xe ô tô Volkaswagen New Beetle 4 chỗ, biển kiểm soát: 30Z - 8860.

Giá trị tài sản thế chấp: 1.000.000.000 VNĐ.

5 . Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6 . Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	năm	Cộng
Số cuối năm			
Các khoản vay	174.132.000	116.060.000	290.192.000
Phải trả người bán	148.704.618		148.704.618
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác	-		-
Số đầu năm			
Các khoản vay	464.324.000		464.324.000
Phải trả người bán	145.390.874		145.390.874
Chi phí phải trả			-
Phải trả khác	-		-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
1. Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	7.40	14.85
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	92.60	85.15
<i>1.1 Bộ trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	11.78	12.84
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	88.22	87.16
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	8.49	7.79
<i>2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	8.60	6.63
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0.49	2.43
<i>2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần	1.00	
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	30.36	12.73
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	25.05	12.73
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0.56	1.22
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.46	1.22
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	0.52	1.40

* Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán VFA. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Thị Chi

Nguyễn Văn Tân